

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 411 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 08 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2030 thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 điều luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai
Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTBMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 619/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng với các nội dung chủ yếu sau:

- Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu số 01/CH;

1.2. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm: Theo biểu số 02/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu số 03/CH;

1.4. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu số 04/CH;

1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu số 05/CH;

2. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Cao Bằng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

BIỂU SỐ 01/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	QH tỉnh phân bổ tại QĐ số 1486/QĐ-TTg	Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng Số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	8.100,70	75,62	7.496,00		7.496,00	69,98
1.1	Đất trồng lúa	1.043,76	9,74	896,00		896,00	8,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	853,43	7,97	788,00		788,00	7,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	190,33	1,78		108,01	108,01	1,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	895,55	8,36		750,32	750,32	7,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.188,42	11,09	925,00		925,00	8,64
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.4	Đất rừng phòng hộ	329,94	3,08	316,00		316,00	2,95
1.6	Đất rừng sản xuất	4.585,31	42,81	4.504,00		4.504,00	42,05
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.840,38</i>	<i>17,18</i>	<i>1.096,00</i>		<i>1.096,00</i>	<i>10,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	55,16	0,51		52,30	52,30	0,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	1,86	0,02		2,14	2,14	0,02
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,70	0,01		50,23	50,23	0,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2.493,48	23,28	3.130,00		3.130,00	29,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	137,35	1,28	142,00		142,00	1,33
2.2	Đất ở tại đô thị	426,01	3,98	499,00		499,00	4,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,46	0,34	46,00		46,00	0,43
2.4	Đất quốc phòng	79,31	0,74	171,00	-21,26	149,74	1,40
2.5	Đất an ninh	58,28	0,54	50,00	22,79	72,79	0,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	74,38	0,69	113,00	-4,50	108,50	1,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,38	0,10	14,00		14,00	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,07	0,04	4,00		4,00	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,44	0,05	15,00		15,00	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,16	0,37	53,00		53,00	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,82	0,05	9,00		9,00	0,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,20		5,00		5,00	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,02			0,02	0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,28			0,43	0,43	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	9,01	0,08	13,00	-4,95	8,05	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	698,93	6,52	523,00	331,39	854,39	7,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp			120,00		120,00	1,12
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			15,00		15,00	0,14
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,11	173,00	-7,90	165,10	1,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	178,96	1,67	215,00	-23,67	191,33	1,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	507,75	4,74	207,00	155,96	362,96	3,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	623,74	5,82	950,00	-29,66	920,34	8,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	469,40	4,38	615,00		615,00	5,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	94,29	0,88	184,00	-48,57	135,43	1,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,83	0,02		1,83	1,83	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,23	0,00	6,00		6,00	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	45,71	0,43	47,00		47,00	0,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,16	0,03	89,00		89,00	0,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,96	0,01	3,00	-1,89	1,11	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,19	0,03	6,00		6,00	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,97	0,05		18,97	18,97	0,18
2.9	Đất tôn giáo	2,45	0,02	2,00	0,45	2,45	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	1,44	0,01		1,44	1,44	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	94,32	0,88	141,00		141,00	1,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	260,36	2,43		191,90	191,90	1,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,15	0,01		1,15	1,15	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	259,21	2,42		190,75	190,75	1,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,45			0,45	0,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	117,53	1,10	87,00	-1,29	85,71	0,80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	115,09	1,07		84,21	84,21	0,79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,44	0,02		1,50	1,50	0,01
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*						

BIỂU SỐ 02/CH: PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến 2025		Kỳ cuối, đến 2030	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	8.100,70	75,62	7.842,13	73,21	7.496,00	69,98
1.1	Đất trồng lúa	1.043,76	9,74	995,41	9,29	896,00	8,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	853,43	7,97	820,14	7,66	788,00	7,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	190,33	1,78	175,27	1,64	108,01	1,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	895,55	8,36	843,42	7,87	750,32	7,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.188,42	11,09	1.123,70	10,49	925,00	8,64
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.4	Đất rừng phòng hộ	329,94	3,08	329,94	3,08	316,00	2,95
1.6	Đất rừng sản xuất	4.585,31	42,81	4.491,96	41,94	4.504,00	42,05
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		1.840,38	17,18	1.840,38	17,18	1.096,00	10,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	55,16	0,51	54,86	0,51	52,30	0,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	1,86	0,02	2,14	0,02	2,14	0,02
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,70	0,01	0,70	0,01	50,23	0,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	2.493,48	23,28	2.756,09	25,73	3.130,00	29,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	137,35	1,28	139,25	1,30	142,00	1,33
2.2	Đất ở tại đô thị	426,01	3,98	486,32	4,54	499,00	4,66
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	36,46	0,34	36,97	0,35	46,00	0,43
2.4	Đất quốc phòng	79,31	0,74	78,61	0,73	149,74	1,40
2.5	Đất an ninh	58,28	0,54	59,45	0,56	72,79	0,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	74,38	0,69	81,69	0,76	108,50	1,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,38	0,10	10,38	0,10	14,00	0,13
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	4,07	0,04	4,07	0,04	4,00	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,44	0,05	8,86	0,08	15,00	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,16	0,37	43,05	0,40	53,00	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	5,82	0,05	5,82	0,05	9,00	0,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,20	0,00	0,20	0,00	5,00	0,05
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	0,02	0,00	0,02	0,00	0,02	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	0,31	0,00	0,31	0,00	0,43	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	8,98	0,08	8,98	0,08	8,05	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	698,93	6,52	788,46	7,36	854,39	7,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp			63,58	0,59	120,00	1,12
2.7.2	Đất cụm công nghiệp					15,00	0,14
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	12,22	0,11	13,40	0,13	165,10	1,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	178,96	1,67	184,03	1,72	191,33	1,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	507,75	4,74	527,45	4,92	362,96	3,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	623,74	5,82	761,17	7,11	920,34	8,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	469,40	4,38	547,05	5,11	615,00	5,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	94,29	0,88	94,48	0,88	135,43	1,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,83	0,02	1,83	0,02	1,83	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,23	0,00	0,23	0,00	6,00	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	45,71	0,43	45,71	0,43	47,00	0,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	3,16	0,03	62,75	0,59	89,00	0,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,96	0,01	0,96	0,01	1,11	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	3,19	0,03	3,19	0,03	6,00	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,97	0,05	4,97	0,05	18,97	0,18
2.9	Đất tôn giáo	2,45	0,02	1,44	0,01	1,44	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	1,44	0,01	2,45	0,02	2,45	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	94,32	0,88	98,46	0,92	141,00	1,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	260,36	2,43	221,36	2,07	191,90	1,79
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,15	0,01	1,15	0,01	1,15	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	259,21	2,42	220,21	2,06	190,75	1,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	0,45	0,00	0,45	0,00	0,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	117,53	1,10	113,49	1,06	85,71	0,80
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	115,09	1,07	111,70	1,04	84,21	0,79
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2,44	0,02	1,79	0,02	1,50	0,01

BIỂU SỐ 03/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			P. Duyệt Trung	P. Đề Thám	P. Hoà Chung	P. Hợp Giang	P. Ngọc Xuân	P. Sông Bằng	P. Sông Hiến	P. Tân Giang	X. Chu Trinh	X. Hưng Đạo	X. Vĩnh Quang
(1)	(2)	(3)=(4)+...(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	15,91		15,91									
1.1	Đất trồng lúa												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm												
1.4	Đất rừng đặc dụng												
1.5	Đất rừng phòng hộ												
1.6	Đất rừng sản xuất												
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên													
1.10	Đất nông nghiệp khác	15,91		15,91									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	15,91		8,10	1,03			0,74	2,79		2,36	0,89	
2.1	Đất ở tại nông thôn												
2.2	Đất ở tại đô thị	0,53			0,53								

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
2.4	Đất quốc phòng	0,85						0,65			0,20		
2.5	Đất an ninh												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6,51		3,72					2,79				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,72		3,72									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,79							2,79				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,61		2,29	0,50			0,09			1,84	0,89	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	162,29	29,96	17,41	18,88	4,85	13,25	10,92	7,54	2,61	32,24	22,48	2,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	6,37									2,12	4,25	
2.2	Đất ở tại đô thị	11,84	0,13	1,71	1,00	0,20	0,42	1,50	4,37	2,51			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4,45	0,05	3,37	0,08	0,38	0,20	0,34		0,03			
2.4	Đất quốc phòng	0,70		0,70									
2.5	Đất an ninh												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,00	0,03	1,58		1,49		0,16	0,74				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,20							0,20				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,72	0,03	1,58		0,11							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,15				0,99		0,16					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,93				0,39			0,54				

[illegible]

[illegible]

BIỂU SỐ 05: DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			P. Duyệt Trung	P. Đề Thám	P. Hoà Chung	P. Hợp Giang	P. Ngọc Xuân	P. Sông Bằng	P. Sông Hiến	P. Tân Giang	X. Chu Trinh	X. Hưng Đạo	X. Vĩnh Quang
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(14)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	823,44	58,96	97,02	21,28	1,89	44,62	71,96	116,34	40,94	212,21	91,77	66,46
1.1	Đất trồng lúa	121,92	1,66	22,69	5,11		8,44	6,80	13,33	1,99	24,43	31,47	6,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	152,76	2,56	21,31	3,81	1,89	11,65	16,21	14,96	4,54	49,55	20,43	5,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	183,26	4,44	32,61	4,74		10,97	13,69	60,16	9,97	17,73	23,80	5,15
1.4	Đất rừng đặc dụng												
1.5	Đất rừng phòng hộ	6,20						6,20					
1.6	Đất rừng sản xuất	359,31	50,30	20,41	7,62		13,56	29,06	27,89	24,44	120,50	16,07	49,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,86		0,45				0,60	0,64			1,17	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung												
1.9	Đất làm muối												
1.10	Đất nông nghiệp khác												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	71,87		1,81			9,77	17,08			4,14	32,07	7,00

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	25,84		1,81			0,10				0,01	23,92	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	7,74					7,74						
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	38,29					1,93	17,08			4,13	8,15	7,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	0,28									0,28		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	44,43	12,65	7,52	10,11	2,25	4,95	2,59		0,06	3,86	0,44	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	15,10	0,08	6,62		1,82	0,65	1,60		0,03	3,86	0,44	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	8,94	2,57	0,90	0,11	0,44	4,30	0,59		0,03			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	20,40	10,00		10,00			0,40					

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 19+20+21+22+23/Ngày 21/4/2025

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

'- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.